



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT**  
**ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 10 năm 2025  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation**

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: GIC VIETNAM COMPANY LIMITED

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 005 - PRO**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation**

Trụ sở chính/ Head Office:

Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

12<sup>th</sup> Floor, No. 14 Lang Ha Street, Giang Vo Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 84 24 62752268

Website: www.gic.vn

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

**HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period**

Từ/ from /10/2025 đến/ to 29/09/2030



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT**  
**ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION**

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation***

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau/  
*Product certification scheme in accordance with type 5 of ISO/IEC 17067: 2013 (equivalents to type 5 of Circular 28/2007/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

**Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải/ *Basic metals and fabricated metal products; Machinery and equipment; Transport equipment***

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                      | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>criteria</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Lớp phủ kẽm (mạ kẽm nhúng nóng) trên các sản phẩm sắt và thép<br><i>Zinc (hot-dip galvanized) coatings on iron and steel products</i>                                                       | ASTM A123M-24                                                | GI.05.37                                                    | 5                                                                        |
| 2         | Ống thép không hợp kim dùng để hàn và tiện ren<br><i>Non-alloy steel tubes suitable for welding and threading</i>                                                                           | BS EN 10255:2004                                             | GI.05.60                                                    | 5                                                                        |
| 3         | Thép rỗng kết cấu hàn tạo hình nguội<br><i>Cold formed welded structural hollow sections</i>                                                                                                | BS EN 10219-1:2006/<br>BS EN 10219-2:2019                    | GI.05.52                                                    | 5                                                                        |
| 4         | Tấm và dải thép carbon cán nguội<br><i>Cold-reduced carbon steel sheet and strip</i>                                                                                                        | JIS G 3141:2021                                              | GI.05.54                                                    | 5                                                                        |
| 5         | Tấm và dải thép mạ kẽm nhúng nóng<br><i>Hot-dip zinc-coated steel sheet and strip</i>                                                                                                       | JIS G 3302:2022                                              | GI.05.55                                                    | 5                                                                        |
| 6         | Lớp phủ kẽm và hợp kim kẽm nhôm và magiê <sup>(c)</sup><br><i>Continuous hot-dip metallic coated steel sheet and strip - Coatings of zinc and zinc alloyed with aluminium and magnesium</i> | AS 1397-2021                                                 | GI.05.57                                                    | 5                                                                        |
| 7         | Ống thép cacbon kết cấu hàn và không hàn, tạo hình nóng<br><i>Hot-Formed Welded and Seamless Carbon Steel Structural Tubing</i>                                                             | ASTM A501/<br>A501M-21                                       | GI.05.59                                                    | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT**  
**ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION**

**Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products***

| TT<br>No | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ( $U_m=1,2\text{kV}$ ) đến 3kV ( $U_m=3,6\text{kV}$ )<br><i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV (<math>U_m = 1,2 \text{ kV}</math>) up to 3 kV (<math>U_m = 3,6 \text{ kV}</math>)</i>         | TCVN 5935-1 :<br>2013<br>IEC 60502-1 : 2009                  | GI.05.03                                                    | 5                                                                        |
| 2        | Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 6 kV ( $U_m = 7,2 \text{ kV}$ ) đến 30 kV ( $U_m = 30 \text{ kV}$ )<br><i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 6 kV (<math>U_m = 7,2 \text{ kV}</math>) đến 30 kV (<math>U_m = 30 \text{ kV}</math>)</i> | TCVN 5935-2:2013<br>IEC 60502-2:2005                         | GI.05.45                                                    | 5                                                                        |
| 3        | Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không<br><i>Formed wire, concentric lay, stranded conductor for overhead electrical conductors</i>                                                                                                                                                 | TCVN 8090 : 2009<br>IEC 62219 : 2002                         | GI.05.44                                                    | 5                                                                        |
| 4        | Cáp điện cách điện bằng vật liệu polyme dùng cho điện áp danh định đến và bao gồm 0,6/1 (1,2) kV<br><i>Electric cables-Polymeric insulated for working voltages up to and including 0.6/1 (1.2) kV</i>                                                                                                                                    | AS/NZS 5000.1:2005                                           | GI.05.64                                                    | 5                                                                        |
| 5        | Dây dẫn trong cáp điện cách điện và dây mềm<br><i>Conductors in insulated electric cables and flexible cords</i>                                                                                                                                                                                                                          | AS/NZS 1125:2001                                             | GI.05.65                                                    | 5                                                                        |

**Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa/ *Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster, etc***

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                   | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Đá ốp, lát tự nhiên<br><i>Natural stone facing slabs</i> | TCVN 4732:2016                                               | GI.05.01                                                    | 5                                                                        |
| 2         | Xi măng poocăng<br><i>Portland cements</i>               | TCVN 2682:2020                                               | GI.05.04                                                    | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT**  
**ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION**

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                  | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Xi măng poocăng hỗn hợp<br><i>Blended portland cements</i>                                                                                                              | TCVN 6260:2020                                               | GI.05.06                                                    | 5                                                                        |
| 4         | Xi măng Portland<br><i>Portland Cement</i>                                                                                                                              | ASTM C150/C150M-<br>24                                       | GI.05.10                                                    | 5                                                                        |
| 5         | Xi măng poocăng bền Sulfat<br><i>Sulfate resistant portland cement</i>                                                                                                  | TCVN 6067:2018                                               | GI.05.24                                                    | 5                                                                        |
| 6         | Cột điện bê tông cốt thép li tâm<br><i>Spun precast reinforced concrete poles</i>                                                                                       | TCVN 5847:2016                                               | GI.05.08                                                    | 5                                                                        |
| 7         | Gạch bê tông tự chèn<br><i>Interlocking concrete bricks</i>                                                                                                             | TCVN 6476:1999                                               | GI.05.09                                                    | 5                                                                        |
| 8         | Gạch rỗng đất sét nung<br><i>Hollow clay bricks</i>                                                                                                                     | TCVN 1450:2009                                               | GI.05.11                                                    | 5                                                                        |
| 9         | Gạch đặc đất sét nung<br><i>Solid clay bricks</i>                                                                                                                       | TCVN 1451:1998                                               | GI.05.12                                                    | 5                                                                        |
| 10        | Phụ gia hóa học cho Bê tông<br><i>Chemical Admixtures for Concrete</i>                                                                                                  | ASTM C494/C494M-<br>24                                       | GI.05.14                                                    | 5                                                                        |
| 11        | Xi măng poocăng ít tỏa nhiệt<br><i>Low heat portland cement</i>                                                                                                         | TCVN 6069:2007                                               | GI.05.15                                                    | 5                                                                        |
| 12        | Kính tấm xây dựng-Kính nổi<br><i>Sheet glass for construction - Clear float glass</i>                                                                                   | TCVN 7218:2018                                               | GI.05.18                                                    | 5                                                                        |
| 13        | Sản phẩm sứ vệ sinh<br><i>Sanitary ceramic wares</i>                                                                                                                    | TCVN 12650:2020                                              | GI.05.23                                                    | 5                                                                        |
| 14        | Ống bê tông cốt thép thoát nước<br><i>Reinforced concrete pipes for water draining</i>                                                                                  | TCVN 9113:2012/<br>ASTM C76M-22a                             | GI.05.28                                                    | 5                                                                        |
| 15        | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước<br><i>Pretensioned spun concrete piles</i>                                                                                             | TCVN 7888:2014/ JIS<br>A 5373:2016                           | GI.05.32                                                    | 5                                                                        |
| 16        | Hồ thu nước mưa và hố ngăn mùi bằng bê<br>tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn<br><i>Catch basins and stenchproof chambers by<br/>precast thin wall reinforced concrete</i> | TCVN 10333-1:2014                                            | GI.05.40                                                    | 5                                                                        |
| 17        | Gối công bê tông đúc sẵn<br><i>Precast concrete support blocks</i>                                                                                                      | TCVN 10799-2015                                              | GI.05.41                                                    | 5                                                                        |
| 18        | Gạch Terazo<br><i>Terrazzo tiles</i>                                                                                                                                    | TCVN 7744-2013                                               | GI.05.42                                                    | 5                                                                        |
| 19        | Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước<br><i>Precast prestressed reinforced concrete product</i>                                                                       | TCVN 9114:2019                                               | GI.05.58                                                    | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ NHẤT**  
**ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION**

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                               | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 20        | Cống hộp bê tông cốt thép<br><i>Reinforced concrete box culverts</i> | TCVN 9116-2012                                               | GI.05.63                                                    | 5                                                                        |

Ghi chú/ Note:

- CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *GIC VIETNAM COMPANY LIMITED must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*